

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 28

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLĐ do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép số 140/QĐ-SDGHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Jum Kun	Chủ tịch
Ông Park Moonsu	Phó Chủ tịch
Ông Song Jongsun	Thành viên
Ông Jo Jeong Kook	Thành viên
Ông Lee Sehoon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Nhân	Trưởng ban
Ông Choi Sang Woo	Thành viên
Ông Cho Hyonwoo	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Jo Jeong Kook.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Jo Jeong Kook.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Jô Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61277151/21093758/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Đình Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		904.365.784.058	783.357.578.348
110	I. Tiền	4	16.141.244.870	4.280.867.613
111	1. Tiền		16.141.244.870	4.280.867.613
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		271.008.537.100	54.008.537.100
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	271.008.537.100	54.008.537.100
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		345.715.413.476	417.245.314.365
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	314.892.367.218	384.497.517.739
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.493.956.014	1.024.221.989
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.613.667.739	35.008.152.132
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.284.577.495)	(3.284.577.495)
140	IV. Hàng tồn kho	8	262.756.069.355	290.952.377.614
141	1. Hàng tồn kho		266.137.124.149	293.633.432.408
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.381.054.794)	(2.681.054.794)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.744.519.257	16.870.481.656
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.011.883.919	4.186.001.687
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	6.587.316.701	12.319.743.730
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.145.318.637	364.736.239
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		347.161.448.072	464.534.622.376
210	I. Phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		239.172.903.581	255.724.665.917
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	216.336.253.063	232.340.093.129
222	Nguyên giá		878.457.639.331	875.415.945.955
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(662.121.386.268)	(643.075.852.826)
227	2. Tài sản vô hình	10	22.836.650.518	23.384.572.788
228	Nguyên giá		35.901.168.412	35.871.229.212
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.064.517.894)	(12.486.656.424)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		92.559.509.527	90.512.575.325
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	92.559.509.527	90.512.575.325
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		6.000.000.000	109.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	6.000.000.000	109.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.419.034.964	9.287.381.134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.342.591.638	3.223.138.096
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	7.076.443.326	6.064.243.038
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.251.527.232.130	1.247.892.200.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		459.086.301.069	482.407.176.938
310	I. Nợ ngắn hạn		451.538.096.819	474.459.952.863
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	288.565.340.676	327.952.145.202
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		995.923.263	1.020.723.655
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.654.445.386	2.238.220.501
314	4. Phải trả người lao động		23.784.822.410	27.967.310.930
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.735.576.070	634.123.360
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	115.727.726.605	114.647.429.215
320	7. Vay ngắn hạn	16	13.074.262.409	-
330	II. Nợ dài hạn		7.548.204.250	7.947.224.075
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	7.548.204.250	7.947.224.075
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		792.440.931.061	765.485.023.786
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	792.440.931.061	765.485.023.786
411	1. Vốn cổ phần		149.999.980.000	149.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.980.000	149.999.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		154.777.960.000	154.777.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		177.152.251.138	177.152.251.138
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		356.428.773.723	329.472.866.448
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		322.713.981.448	282.253.836.769
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		33.714.792.275	47.219.029.679
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.251.527.232.130	1.247.892.200.724

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Joo Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	822.428.788.457	800.313.005.851
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(3.851.597.288)	(3.599.476.789)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	818.577.191.169	796.713.529.062
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(730.816.235.733)	(725.059.732.552)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.760.955.436	71.653.796.510
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	8.695.824.856	8.396.782.185
22	7. Chi phí tài chính	21	(2.871.895.981)	(707.242.047)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(323.851.203)	(495.603.847)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(24.882.375.930)	(21.226.151.929)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(21.425.760.466)	(20.541.965.716)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.276.747.915	37.575.219.003
31	11. Thu nhập khác		10.000.000	9.317.409
32	12. Chi phí khác	23	(3.664.340.513)	(2.973.039.307)
40	13. Lỗ khác		(3.654.340.513)	(2.963.721.898)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.622.407.402	34.611.497.105
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(10.919.815.415)	(7.289.642.928)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	1.012.200.288	10.856.876
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		33.714.792.275	27.332.711.053
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.3	2.494	2.022
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.3	2.494	2.022

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Jò Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		43.622.407.402	34.611.497.105
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình	9, 10	22.146.323.615	18.584.914.288
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		700.000.000	(1.745.747.908)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		64.184.144	109.437.039
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.958.392.719)	(8.108.763.020)
06	Chi phí lãi vay	21	323.851.203	495.603.847
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.898.373.645	43.946.941.351
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		74.069.877.021	(21.856.357.488)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		27.496.308.259	(64.202.024.210)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(40.784.113.039)	69.833.649.140
12	Giảm chi phí trả trước		4.054.664.226	3.922.001.050
14	Tiền lãi vay đã trả		(323.851.203)	(486.092.844)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.503.590.530)	(9.968.508.376)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		115.907.668.379	21.189.608.623
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(6.725.712.378)	(128.802.106.260)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		10.000.000	72.727.272
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(260.000.000.000)	(146.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		146.000.000.000	230.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		10.360.261.218	15.047.049.238
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(110.355.451.160)	(29.682.329.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		26.864.413.242	85.641.893.205
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(13.790.150.833)	(73.395.950.767)
36	Cổ tức đã trả	18.4	(6.756.585.000)	(6.756.585.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.317.677.409	5.489.357.438
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.869.894.628	(3.003.363.689)
60	Tiền đầu kỳ		4.280.867.613	6.162.022.302
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.517.371)	5.873.704
70	Tiền cuối kỳ	4	16.141.244.870	3.164.532.317

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép số 140/QĐ-SDGHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 872 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 863).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 46 năm
Tài sản khác	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	514.637.995	891.250.480
Tiền gửi ngân hàng	15.626.606.875	3.389.617.133
TỔNG CỘNG	16.141.244.870	4.280.867.613

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 6,6% đến 6,8%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại 13 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 6,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ khách hàng	309.395.302.308	357.270.987.789
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	90.463.357.641	104.942.936.602
Công ty TNHH Thực phẩm Pepsico Việt Nam	28.428.594.194	21.659.419.825
Các khách hàng khác	190.503.350.473	230.668.631.362
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	5.497.064.910	27.226.529.950
TỔNG CỘNG	314.892.367.218	384.497.517.739
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.284.577.495)	(3.284.577.495)
GIÁ TRỊ THUẦN	311.607.789.723	381.212.940.244

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	3.284.577.495	3.245.577.495
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	33.324.330
Số cuối kỳ	3.284.577.495	3.278.901.825

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ký quỹ thực hiện dự án (*)	25.224.902.225	25.224.902.225
Lãi tiền gửi	5.221.044.543	7.632.913.042
Bảo hiểm xã hội	464.398.485	-
Khác	703.322.486	2.150.336.865
TỔNG CỘNG	31.613.667.739	35.008.152.132

(*) Số tiền thể hiện khoản ký quỹ tại Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án Trung tâm thương mại Exim Plaza.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên liệu, vật liệu	159.294.661.465	179.327.430.701
Thành phẩm	55.277.241.257	59.931.805.518
Hàng đang đi trên đường	26.451.238.395	34.334.014.683
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.093.331.032	20.031.429.506
Công cụ, dụng cụ	20.652.000	8.752.000
TỔNG CỘNG	266.137.124.149	293.633.432.408
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.381.054.794)	(2.681.054.794)
GIÁ TRỊ THUẦN	262.756.069.355	290.952.377.614

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	211.166.742.747	586.346.059.012	63.164.768.981	12.558.920.120	2.179.455.095	875.415.945.955
Mua trong kỳ	-	5.564.622.079	-	-	-	5.564.622.079
Thanh lý	-	(2.099.211.803)	(423.716.900)	-	-	(2.522.928.703)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	211.166.742.747	589.811.469.288	62.741.052.081	12.558.920.120	2.179.455.095	878.457.639.331
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	27.377.588.534	461.332.328.755	50.225.848.136	10.055.245.214	1.755.678.190	550.746.688.829
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	93.409.820.513	481.826.925.310	55.172.035.100	10.849.592.913	1.817.478.990	643.075.852.826
Khấu hao trong kỳ	5.565.126.932	14.429.487.363	1.204.289.814	316.585.923	52.972.113	21.568.462.145
Thanh lý	-	(2.099.211.803)	(423.716.900)	-	-	(2.522.928.703)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	98.974.947.445	494.157.200.870	55.952.608.014	11.166.178.836	1.870.451.103	662.121.386.268
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	117.756.922.234	104.519.133.702	7.992.733.881	1.709.327.207	361.976.105	232.340.093.129
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	112.191.795.302	95.654.268.418	6.788.444.067	1.392.741.284	309.003.992	216.336.253.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	31.394.484.385	4.476.744.827	35.871.229.212
Mua trong kỳ	-	29.939.200	29.939.200
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	31.394.484.385	4.506.684.027	35.901.168.412
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	4.356.025.551	1.200.792.827	5.556.818.378
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.068.424.373	3.418.232.051	12.486.656.424
Hao mòn trong kỳ	307.554.108	270.307.362	577.861.470
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	9.375.978.481	3.688.539.413	13.064.517.894
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	22.326.060.012	1.058.512.776	23.384.572.788
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	22.018.505.904	818.144.614	22.836.650.518

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí xây dựng của dự án Lũy Bán Bích (*)	91.011.846.887	90.512.575.325
Khác	1.547.662.640	-
TỔNG CỘNG	92.559.509.527	90.512.575.325

(*) Số dư này bao gồm chi phí xây dựng trên đất thuê hiện tại tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty đang thực hiện xây dựng dự án thay cho Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh. Dự án bao gồm đất thuê và chi phí xây dựng sẽ được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh sau khi hồ sơ pháp lý chuyển nhượng của dự án được hoàn tất (Thuyết minh số 15).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	1.011.883.919	4.186.001.687
Chi phí duy tu cơ sở hạ tầng	421.327.200	-
Bảo hiểm	417.540.451	1.252.621.309
Công cụ, dụng cụ	-	2.846.877.178
Khác	173.016.268	86.503.200
Dài hạn	2.342.591.638	3.223.138.096
Công cụ, dụng cụ	800.932.298	1.654.898.426
Khác	1.541.659.340	1.568.239.670
TỔNG CỘNG	3.354.475.557	7.409.139.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên thứ ba	288.518.047.276	316.253.097.435
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh		
Địa ốc Hòa Bình	76.732.199.499	76.183.000.781
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ		
Nhựa Bao bì Kiến Đức	22.912.090.666	26.893.950.443
Khác	188.873.757.111	213.176.146.211
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	47.293.400	11.699.047.767
TỔNG CỘNG	288.565.340.676	327.952.145.202

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.238.220.501	10.919.815.415	(7.503.590.530)	5.654.445.386
Khác	-	3.494.022.420	(3.494.022.420)	-
TỔNG CỘNG	2.238.220.501	14.413.837.835	(10.997.612.950)	5.654.445.386

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu				
Thuế GTGT	12.319.743.730	34.531.083.465	(40.263.510.494)	6.587.316.701
Thuế thu nhập cá nhân	364.736.239	4.096.765.728	(3.316.183.330)	1.145.318.637
TỔNG CỘNG	12.684.479.969	38.627.849.193	(43.579.693.824)	7.732.635.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh (*)	90.688.763.988	89.688.763.988
Ký quỹ nhận được từ Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang (**)	23.206.218.908	23.206.218.908
Cổ tức phải trả	906.588.200	904.288.200
Khác	926.155.509	848.158.119
TỔNG CỘNG	115.727.726.605	114.647.429.215

(*) Vào ngày 20 tháng 8 năm 2015, Công ty đã ký kết hợp đồng với giá trị là 115.165.164.000 VND với Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh để chuyển nhượng dự án bao gồm đất thuê và chi phí xây dựng tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý chuyển nhượng của dự án.

(**) Vào ngày 30 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký kết hợp đồng với giá trị là 26.796.000.000 VND với Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang để chuyển nhượng dự án bao gồm đất thuê và chi phí xây dựng tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý chuyển nhượng của dự án.

16. VAY NGẮN HẠN

	VND		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
Vay từ ngân hàng	-	26.864.413.242	(13.790.150.833)
			13.074.262.409

Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND		
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	13.074.262.409	Ngày 16 tháng 7 năm 2019	5,6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	289.012.721.769	725.024.879.107
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	27.332.711.053	27.332.711.053
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>149.999.980.000</u>	<u>154.777.960.000</u>	<u>(45.918.033.800)</u>	<u>177.152.251.138</u>	<u>309.586.547.822</u>	<u>745.598.705.160</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	329.472.866.448	765.485.023.786
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	33.714.792.275	33.714.792.275
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>149.999.980.000</u>	<u>154.777.960.000</u>	<u>(45.918.033.800)</u>	<u>177.152.251.138</u>	<u>356.428.773.723</u>	<u>792.440.931.061</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770

18.3 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	33.714.792.275	27.332.711.053
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.517.770	13.517.770
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu(VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	2.494	2.022
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.494	2.022

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

18.4 Cổ tức

	VND	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức công bố	6.758.885.000	6.758.885.000
Cổ tức đã trả	6.756.585.000	6.756.585.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	822.428.788.457	800.313.005.851
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	799.284.968.998	786.221.722.733
Doanh thu bán hàng hóa	13.988.086.139	7.716.768.053
Doanh thu gia công	542.839.500	410.320.500
Khác	8.612.893.820	5.964.194.565
Trừ:	(3.851.597.288)	(3.599.476.789)
Hàng bán bị trả lại	(2.210.360.457)	(3.587.454.319)
Giảm giá hàng bán	-	(12.022.470)
Chiết khấu thương mại	(1.641.236.831)	-
DOANH THU THUẦN	818.577.191.169	796.713.529.062
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	795.433.371.710	782.622.245.944
Doanh thu bán hàng hóa	13.988.086.139	7.716.768.053
Doanh thu gia công	542.839.500	410.320.500
Khác	8.612.893.820	5.964.194.565

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.948.392.719	8.205.221.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	747.432.137	191.560.897
TỔNG CỘNG	8.695.824.856	8.396.782.185

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn thành phẩm	716.359.722.453	716.918.374.642
Giá vốn hàng hóa	14.016.389.738	7.788.144.603
Giá vốn dịch vụ gia công	440.123.542	353.213.307
TỔNG CỘNG	730.816.235.733	725.059.732.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chiết khấu thanh toán	2.394.786.110	-
Chi phí lãi vay	323.851.203	495.603.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá	153.258.668	211.638.200
TỔNG CỘNG	2.871.895.981	707.242.047

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng	24.882.375.930	21.226.151.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.229.729.324	10.508.704.999
Chi phí lương nhân viên	8.531.903.020	7.324.508.223
Chi phí khấu hao và hao mòn	154.583.332	65.833.335
Khác	4.966.160.254	3.327.105.372
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.425.760.466	20.541.965.716
Chi phí lương nhân viên	14.545.832.917	13.639.970.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.721.576.615	2.458.704.056
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.584.710.444	1.393.258.421
Khác	2.573.640.490	3.050.032.742
TỔNG CỘNG	46.308.136.396	41.768.117.645

23. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuê đất	2.855.081.039	2.876.581.039
Phạt thuế	809.259.474	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	96.458.268
TỔNG CỘNG	3.664.340.513	2.973.039.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	612.302.781.007	636.186.365.160
Chi phí nhân công	93.197.921.062	86.286.326.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.662.887.876	40.145.276.456
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	22.146.323.615	18.584.914.288
Khác	8.221.795.834	3.445.585.827
TỔNG CỘNG	777.531.709.394	784.648.468.579

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.323.687.792	7.289.642.928
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	596.127.623	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	10.919.815.415	7.289.642.928
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.012.200.288)	(10.856.876)
TỔNG CỘNG	9.907.615.127	7.278.786.052

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.622.407.402	34.611.497.105
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	8.724.481.480	6.922.299.421
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	587.006.024	356.486.631
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	596.127.623	-
Chi phí thuế TNDN	9.907.615.127	7.278.786.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán giữa niên độ.

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	4.891.164.244	4.320.148.036	571.016.208	575.316.208
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.509.640.850	1.589.444.815	(79.803.965)	52.543.785
Chi phí trả trước	393.788.045	72.800.000	320.988.045	(11.180.000)
Giảm giá hàng bán	200.000.000		200.000.000	(619.401.672)
Khác	81.850.187	81.850.187	-	13.578.555
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.076.443.326	6.064.243.038		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			1.012.200.288	10.856.876

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Bán nguyên vật liệu	6.385.200.192	-
		Bán thành phẩm	2.406.812.953	2.193.567.654
		Mua thành phẩm	1.904.244.285	-
		Mua nguyên vật liệu	-	2.137.336.748
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Bên liên quan	Bán thành phẩm	13.452.403.948	584.040.420
		Bán nguyên vật liệu	5.469.770.022	4.296.115.820
		Doanh thu gia công	542.839.500	-
		Mua nguyên vật liệu	42.994.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu, thành phẩm	5.497.064.910	13.803.853.246
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Bán nguyên vật liệu, thành phẩm	-	13.422.676.704
			5.497.064.910	27.226.529.950
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	47.293.400	-
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	-	11.699.047.767
			47.293.400	11.699.047.767

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thù lao và thưởng	6.775.512.241	6.231.688.137

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	1.652.157.800	912.814.053
Trên 1 – 5 năm	355.118.400	-
TỔNG CỘNG	2.007.276.200	912.814.053


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN BỘ PHẬN


Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng



Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính



Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2019